



TỔNG HỢP NHU CẦU SÁCH GIÁO KHOA PHỤC VỤ NĂM HỌC 2027 - 2028
(Kèm theo Công văn /UBND-VHXXH ngày /10/2026 của UBND phường Đức Phổ)

I. TỔNG HỢP NHU CẦU ĐĂNG KÝ

- Tổng số trường thuộc phạm vi quản lý: 04
- Số trường đã gửi đăng ký: 04
- Số trường đã được kiểm tra/xác nhận: 04
- Tổng nhu cầu SGK đăng ký: 37395

Đầu mối tổng hợp và phối hợp: Huỳnh Thị Minh Hiệp

Người phụ trách: Huỳnh Thị Minh Hiệp

Số điện thoại liên hệ: 0988031866

Ngày chốt số liệu: ngày 23/10/2026

II. BẢNG CHI TIẾT NHU CẦU ĐĂNG KÝ

STT	TT	Mã sách	Tên sách	Tổng số học sinh	Số lượng SGK			Tổng số lượng SGK đăng kí
					Tái sử dụng	Học sinh đăng kí	Trang bị thư viện để cho học sinh mượn	
(a)	(b)	(c)	(d)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)-(2)
I. Sách giáo khoa								
	Lớp 1			4576	2376	3036	111	2421
1	1	G1HH1E001h27	Giáo dục Thể chất 1	416	216	276	10	221
2	1	G1HH1G001h27	Đạo đức 1	416	216	276	10	221
3	1	G1HH1M001h27	Mĩ thuật 1	416	216	276	5	221
4	1	G1HH1Q001h27	Hoạt động trải nghiệm 1	416	216	276	10	221
5	1	G1HH1R001h27	Âm nhạc 1	416	216	276	6	217
6	1	G1HH1T001h27	Toán 1, tập một	416	216	276	10	221
7	1	G1HH1T002h27	Toán 1, tập hai	416	216	276	10	221
8	1	G1HH1V001h27	Tiếng Việt 1, tập một	416	216	276	10	221
9	1	G1HH1V002h27	Tiếng Việt 1, tập hai	416	216	276	10	221
10	1	G1HH1X001h27	Tự nhiên và Xã hội 1	416	216	276	10	221
11	1	G3HC1A001a27	Tiếng Anh 1, Sách học sinh - Global Success	416	216	276	9	220
	Lớp 2			4246	2002	2893	100	2344
12	2	G1HH2E001h27	Giáo dục thể chất 2	386	182	263	10	214
13	2	G1HH2G001h27	Đạo đức 2	386	182	263	10	214
14	2	G1HH2M001h27	Mĩ thuật 2	386	182	263	5	209
15	2	G1HH2T001h27	Toán 2, Tập một	386	182	263	10	214
16	2	G1HH2T002h27	Toán 2, Tập hai	386	182	263	10	214
17	2	G1HH2V001h27	Tiếng Việt 2 tập một	386	182	263	10	214
18	2	G1HH2V002h27	Tiếng Việt 2 tập hai	386	182	263	10	214

37395

STT	TT	Mã sách	Tên sách	Tổng số học sinh	Số lượng SGK			Tổng số lượng SGK đăng kí
					Tái sử dụng	Học sinh đăng kí	Trang bị thư viện để cho học sinh mượn	
19	2	G1HH2X001h27	Tự nhiên và xã hội 2	386	182	263	10	214
20	2	G3HH2Q001a27	Hoạt động trải nghiệm 2	386	182	263	10	214
21	2	G3HH2R001a27	Âm nhạc 2	386	182	263	6	210
22	2	G3HH2A001a27	Tiếng Anh 2, Sách học sinh - Global Success	386	182	263	9	213
	Lớp 3			5530	2282	4256	121	3369
23	3	G1HH3V001h27	Tiếng Việt 3 tập một	395	163	304	10	242
24	3	G1HH3V002h27	Tiếng Việt 3 tập hai	395	163	304	10	242
25	3	G1HH3T001h27	Toán 3 - Tập một	395	163	304	10	242
26	3	G1HH3T002h27	Toán 3 - Tập hai	395	163	304	10	242
27	3	G3HH3X001a27	Tự nhiên và Xã hội 3	395	163	304	10	242
28	3	G1HH3G001h27	ĐẠO ĐỨC 3	395	163	304	10	242
29	3	G1HH3I001h27	TIN HỌC 3	395	163	304	6	238
30	3	G1HH3C001h27	Công nghệ 3	395	163	304	6	238
31	3	G1HH3E001h27	Giáo dục thể chất 3	395	163	304	10	242
32	3	G3HH3R001a27	Âm nhạc 3	395	163	304	6	238
33	3	G1HH3M001h27	Mĩ thuật 3	395	163	304	5	237
34	3	G3HH3Q001a27	Hoạt động trải nghiệm 3	395	163	304	10	242
35	3	G3HH3A001a27	Tiếng Anh 3 - Global Success, Tập một	395	163	304	9	241
36	3	G3HH3A002a27	Tiếng Anh 3 - Global Success, Tập hai	395	163	304	9	241
	Lớp 4			5925	2565	4365	131	3491
37	4	G1HH4C001h27	Công nghệ 4	395	171	291	6	230
38	4	G1HH4E001h27	Giáo dục thể chất 4	395	171	291	10	234
39	4	G1HH4G001h27	Đạo đức 4	395	171	291	10	234
40	4	G1HH4I001h27	Tin học 4	395	171	291	6	230
41	4	G1HH4M001h27	Mĩ thuật 4	395	171	291	5	229
42	4	G1HH4T001h27	Toán 4, tập một	395	171	291	10	234
43	4	G1HH4T002h27	Toán 4, tập hai	395	171	291	10	234
44	4	G1HH4U001h27	Lịch sử và Địa lí 4	395	171	291	10	234
45	4	G1HH4V001h27	Tiếng Việt 4, tập một	395	171	291	10	234
46	4	G1HH4V002h27	Tiếng Việt 4, tập hai	395	171	291	10	234
47	4	G3HH4K001a27	Khoa học 4	395	171	291	10	234
48	4	G3HH4Q001a27	Hoạt động trải nghiệm 4	395	171	291	10	234
49	4	G3HH4R001a27	Âm nhạc 4	395	171	291	6	230
50	4	G3HH4A001a27	Tiếng Anh 4 - Global Success, Tập một	395	171	291	9	233

STT	TT	Mã sách	Tên sách	Tổng số học sinh	Số lượng SGK			Tổng số lượng SGK đăng kí
					Tái sử dụng	Học sinh đăng kí	Trang bị thư viện để cho học sinh mượn	
51	4	G3HH4A002a27	Tiếng Anh 4 - Global Success, Tập hai	395	171	291	9	233
	Lớp 5			6615	3195	4515	131	3551
52	5	G1HH5V003h27	Tiếng Việt 5, tập một	441	213	301	10	238
53	5	G1HH5V004h27	Tiếng Việt 5, tập hai	441	213	301	10	238
54	5	G1HH5T003h27	Toán 5, tập một	441	213	301	10	238
55	5	G1HH5T004h27	Toán 5, tập hai	441	213	301	10	238
56	5	G3HH5K002a27	Khoa học 5	441	213	301	10	238
57	5	G1HH5C002h27	Công nghệ 5	441	213	301	6	234
58	5	G1HH5E002h27	Giáo dục thể chất 5	441	213	301	10	238
59	5	G1HH5G002h27	Đạo đức 5	441	213	301	10	238
60	5	G1HH5I002h27	Tin học 5	441	213	301	6	234
61	5	G1HH5M002h27	Mĩ thuật 5	441	213	301	5	233
62	5	G3HH5R002a27	Âm nhạc 5	441	213	301	6	234
63	5	G3HH5Q002a27	Hoạt động trải nghiệm 5	441	213	301	10	238
64	5	G1HH5U002h27	Lịch sử và Địa lí 5	441	213	301	10	238
65	5	G3HH5A003a27	Tiếng Anh 5 - Global Success, Tập một	441	213	301	9	237
66	5	G3HH5A004a27	Tiếng Anh 5 - Global Success, Tập hai	441	213	301	9	237
	Lớp 6			4832	1200	4682	285	5475
67	6	G1HH6C001h27	Công nghệ 6	436	80	426	19	365
68	6	G1HH6G001h27	Giáo dục công dân 6	436	80	426	19	365
69	6	G1HH6I001h27	Tin học 6	436	80	426	19	365
70	6	G1HH6K001h27	Khoa học tự nhiên 6	436	80	426	19	365
71	6	G1HH6M001h27	Mĩ thuật 6	436	80	426	19	365
72	6	G1HH6T001h27	Toán 6, Tập một	436	80	426	19	365
73	6	G1HH6T002h27	Toán 6, Tập hai	436	80	426	19	365
74	6	G1HH6U001h27	Lịch sử và Địa lí 6	436	80	426	19	365
75	6	G1HH6V001h27	Ngữ văn 6, Tập một	436	80	426	19	365
76	6	G1HH6V002h27	Ngữ văn 6, Tập hai	436	80	426	19	365
77	6	G3HH6E001a27	Giáo dục thể chất 6	436	80	426	19	365
78	6	G3HH6Q001a27	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 6	436	80	426	19	365
79	6	G3HH6R001a27	Âm nhạc 6	436	80	426	19	365
80	6	G3HH6A001a27	Tiếng Anh 6, Sách học sinh, Tập một	436	80	426	19	365
81	6	G3HH6A002a27	Tiếng Anh 6, Sách học sinh, Tập hai	436	80	426	19	365
	Lớp 7			4095	1120	4014	207	5477
82	7	G1HH7V001h27	Ngữ văn 7, tập một	468	80	462	15	391

STT	TT	Mã sách	Tên sách	Tổng số học sinh	Số lượng SGK			Tổng số lượng SGK đăng kí
					Tái sử dụng	Học sinh đăng kí	Trang bị thư viện để cho học sinh mượn	
83	7	G1HH7V002h27	Ngữ văn 7, tập hai	468	80	462	15	391
84	7	G1HH7T001h27	TOÁN 7 Tập một	468	80	462	15	391
85	7	G1HH7T002h27	TOÁN 7 Tập hai	468	80	462	15	391
86	7	G1HH7G001h27	Giáo dục công dân 7	468	80	462	15	391
87	7	G1HH7U001h27	Lịch sử và địa lí 7	468	80	462	15	391
88	7	G1HH7K001h27	Khoa học tự nhiên 7	468	80	462	15	391
89	7	G1HH7C001h27	Công nghệ 7	468	80	462	15	391
90	7	G1HH7I001h27	Tin học 7	468	80	462	15	391
91	7	G3HH7E001a27	Giáo dục thể chất 7	468	80	462	15	391
92	7	G3HH7R001a27	Âm nhạc 7	468	80	462	15	391
93	7	G1HH7M001h27	Mĩ thuật 7	468	80	465	12	394
94	7	G3HH7Q001a27	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 7	468	80	462	15	391
95	7	G3HH7A001a27	Tiếng Anh 7 - Global Success	468	80	462	15	391
	Lớp 8			3912	1120	3831	207	5281
96	8	G3HH8E001a27	Giáo dục thể chất 8	454	80	448	15	377
97	8	G3HH8Q001a27	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	454	80	448	15	377
98	8	G3HH8R001a27	Âm nhạc 8	454	80	448	15	377
99	8	G1HH8C001h27	Công nghệ 8	454	80	448	15	377
100	8	G1HH8G001h27	Giáo dục công dân 8	454	80	448	15	377
101	8	G1HH8I001h27	Tin học 8	454	80	448	15	377
102	8	G1HH8K001h27	Khoa học Tự nhiên 8	454	80	448	15	377
103	8	G1HH8M001h27	Mĩ thuật 8	454	80	451	12	380
104	8	G1HH8T001h27	Toán 8, tập một	454	80	448	15	377
105	8	G1HH8T002h27	Toán 8, tập hai	454	80	448	15	377
106	8	G1HH8U001h27	Lịch sử và Địa lí 8	454	80	448	15	377
107	8	G1HH8V001h27	Ngữ văn 8, tập một	454	80	448	15	377
108	8	G1HH8V002h27	Ngữ văn 8, tập hai	454	80	448	15	377
109	8	G3HH8A001a27	Tiếng Anh 8 - Global Success	454	80	448	15	377
	Lớp 9			4197	1200	4114	230	5935
110	9	G1HH9V003h27	Ngữ văn 9, tập một	473	80	466	16	395
111	9	G1HH9V004h27	Ngữ văn 9, tập hai	473	80	466	16	395
112	9	G1HH9T003h27	Toán 9, tập một	473	80	464	18	393
113	9	G1HH9T004h27	Toán 9, tập hai	473	80	464	18	393
114	9	G1HH9C005h27	Công nghệ 9 - Định hướng nghề nghiệp	473	80	470	12	399

STT	TT	Mã sách	Tên sách	Tổng số học sinh	Số lượng SGK			Tổng số lượng SGK đăng kí
					Tái sử dụng	Học sinh đăng kí	Trang bị thư viện để cho học sinh mượn	
115	9	G1HH9C006h27	Công nghệ 9 - Trải nghiệm nghề nghiệp - Mô đun Lắp đặt mạng điện trong nhà	266	50	263	3	213
116	9	G1HH9C007h27	Công nghệ 9 - Trải nghiệm nghề nghiệp - Mô đun Trồng cây ăn quả	0	0	0	0	0
117	9	G1HH9C008h27	Công nghệ 9 - Trải nghiệm nghề nghiệp - Mô đun Chế biến thực phẩm	207	30	207	9	186
118	9	G1HH9G002h27	Giáo dục công dân 9	473	80	467	15	396
119	9	G1HH9I002h27	Tin học 9	473	80	467	15	396
120	9	G1HH9K002h27	Khoa học tự nhiên 9	473	80	467	15	396
121	9	G1HH9M002h27	Mĩ thuật 9	473	80	470	12	399
122	9	G1HH9U002h27	Lịch sử và Địa lí 9	473	80	467	15	396
123	9	G3HH9E002a27	Giáo dục thể chất 9	473	80	467	15	396
124	9	G3HH9Q002a27	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 9	473	80	461	21	390
125	9	G3HH9R002a27	Âm nhạc 9	473	80	473	15	396
126	9	G3HH9A002a27	Tiếng Anh 9 - Global Success	473	80	473	15	396
II. SGK Ngoại ngữ 1 ngoài Tiếng Anh				0	0	0	0	0
	Lớp 3			0	0	0	0	0
264	3	G0HH3N002p27	Tiếng Trung Quốc 3 Tập 1	0	0	0	0	0
265	3	G0HH3N003p27	Tiếng Trung Quốc 3 Tập 2	0	0	0	0	0
266	3	G0HH3N001p27	Tiếng Pháp 3	0	0	0	0	0
267	3	G0HH3N001D27	Tiếng Nga 3, Tập một	0	0	0	0	0
268	3	G0HH3N002D27	Tiếng Nga 3, Tập hai	0	0	0	0	0
269	3		Tiếng Đức 3, tập một	0	0	0	0	0
270	3		Tiếng Đức 3, tập hai	0	0	0	0	0
271	3	G3HH3N003a27	Tiếng Hàn 3 - Tập một	0	0	0	0	0
272	3	G3HH3N004a27	Tiếng Hàn 3 - Tập hai	0	0	0	0	0
273	3	G3HH3N001a27	Tiếng Nhật 3 - Tập một	0	0	0	0	0
274	3	G3HH3N002a27	Tiếng Nhật 3 - Tập hai	0	0	0	0	0
	Lớp 4			0	0	0	0	0
275	4	G0HH4N001p27	Tiếng Trung Quốc 4 Tập 1	0	0	0	0	0
276	4	G0HH4N002p27	Tiếng Trung Quốc 4 Tập 2	0	0	0	0	0
277	4	G0HH4N004p27	Tiếng Pháp 4	0	0	0	0	0
278	4	G0HH4N001D27	Tiếng Nga 4, Tập một	0	0	0	0	0
279	4	G0HH4N002D27	Tiếng Nga 4, Tập hai	0	0	0	0	0
280	4		Tiếng Đức 4, tập một	0	0	0	0	0
281	4		Tiếng Đức 4, tập hai	0	0	0	0	0

STT	TT	Mã sách	Tên sách	Tổng số học sinh	Số lượng SGK			Tổng số lượng SGK đăng kí
					Tái sử dụng	Học sinh đăng kí	Trang bị thư viện để cho học sinh mượn	
282	4	G3HH4N003a27	Tiếng Hàn 4 - Tập một	0	0	0	0	0
283	4	G3HH4N004a27	Tiếng Hàn 4 - Tập hai	0	0	0	0	0
284	4	G3HH4N001a27	Tiếng Nhật 4 - Tập một	0	0	0	0	0
285	4	G3HH4N002a27	Tiếng Nhật 4 - Tập hai	0	0	0	0	0
	Lớp 5			0	0	0	0	0
286	5	G0HH5N002P27	Tiếng Trung Quốc 5 tập một	0	0	0	0	0
287	5	G0HH5N003P27	Tiếng Trung Quốc 5 tập hai	0	0	0	0	0
288	5	G0HH5N001P27	Tiếng Pháp 5	0	0	0	0	0
289	5	G5HH5N001A27	Tiếng Hàn 5 - tập một	0	0	0	0	0
290	5	G5HH5N002A27	Tiếng Hàn 5 - tập hai	0	0	0	0	0
291	5	G3HH5N001a27	Tiếng Nhật 5, tập một	0	0	0	0	0
292	5	G3HH5N002a27	Tiếng Nhật 5, tập hai	0	0	0	0	0
	Lớp 6			0	0	0	18	18
293	6	G0HH6N001P27	Tiếng Trung Quốc 6	0	0	0	3	3
294	6	G0HH6N002P27	Tiếng Pháp 6	0	0	0	3	3
295	6		Tiếng Nga 6, tập một	0	0	0	3	3
296	6		Tiếng Nga 6, tập hai	0	0	0	3	3
297	6		Tiếng Đức 6	0	0	0	3	3
298	6	G0HH6N001A27	Tiếng Nhật 6	0	0	0	3	3
	Lớp 7			0	0	0	15	15
299	7	G0HH7N001P27	Tiếng Trung Quốc 7	0	0	0	3	3
300	7	G0HH7N002P27	Tiếng Pháp 7	0	0	0	3	3
301	7		Tiếng Nga 7, tập một	0	0	0	3	3
302	7		Tiếng Nga 7, tập một	0	0	0	3	3
303	7	G0HH7N001A27	Tiếng Nhật 7	0	0	0	3	3
	Lớp 8			0	0	0	9	9
304	8	G0HH8N002P27	Tiếng Trung Quốc 8	0	0	0	3	3
305	8	G5HH8N001A27	Tiếng Nhật 8	0	0	0	3	3
306	8	G0HH8N001P27	Tiếng Pháp 8	0	0	0	3	3
	Lớp 9			0	0	0	9	9
307	9	G0HH9N002P27	Tiếng Trung Quốc 9	0	0	0	3	3
308	9	G5HH9N001A27	Tiếng Nhật 9	0	0	0	3	3
309	9	G0HH9N001P27	Tiếng Pháp 9	0	0	0	3	3

TỔNG HỢP NHU CẦU SÁCH GIÁO KHOA PHỤC VỤ NĂM HỌC 2027 - 2028

I. TỔNG HỢP NHU CẦU ĐĂNG KÝ

- Đầu mối tổng hợp và phối hợp:**
Người phụ trách:
Số điện thoại liên hệ:
Ngày chốt số liệu:

II. BẢNG CHI TIẾT NHU CẦU ĐĂNG KÝ

Đơn vị tính: bản

[illegible]

[illegible]

58	5	G1HH5E002	G1HH5E002h27	Giáo dục thể chất 5	148	140	8	0	8	293	73	293	10	230										
59	5	G1HH5G002	G1HH5G002h27	Đạo đức 5	148	140	8	0	8	293	73	293	10	230										
60	5	G1HH5I002	G1HH5I002h27	Tin học 5	148	140	8	0	8	293	73	293	6	226										
61	5	G1HH5M002	G1HH5M002h27	Mĩ thuật 5	148	140	8	0	8	293	73	293	5	225										
62	5	G3HH5R002	G3HH5R002a27	Âm nhạc 5	148	140	8	0	8	293	73	293	6	226										
63	5	G3HH5Q002	G3HH5Q002a27	Hoạt động trải nghiệm 5	148	140	8	0	8	293	73	293	10	230										
64	5	G1HH5U002	G1HH5U002h27	Lịch sử và Địa lí 5	148	140	8	0	8	293	73	293	10	230										
65	5	G3HH5A003	G3HH5A003a27	Tiếng Anh 5 - Global Success, Tập một	148	140	8	0	8	293	73	293	9	229										
66	5	G3HH5A004	G3HH5A004a27	Tiếng Anh 5 - Global Success, Tập hai	148	140	8	0	8	293	73	293	9	229										
	Lớp 6														4710	750	4560	150	3960	122	450	122	135	1515
67	6	G1HH6C001	G1HH6C001h27	Công nghệ 6											314	50	304	10	264	122	30	122	9	101
68	6	G1HH6G001	G1HH6G001h27	Giáo dục công dân 6											314	50	304	10	264	122	30	122	9	101
69	6	G1HH6I001	G1HH6I001h27	Tin học 6											314	50	304	10	264	122	30	122	9	101
70	6	G1HH6K001	G1HH6K001h27	Khoa học tự nhiên 6											314	50	304	10	264	122	30	122	9	101
71	6	G1HH6M001	G1HH6M001h27	Mĩ thuật 6											314	50	304	10	264	122	30	122	9	101
72	6	G1HH6T001	G1HH6T001h27	Toán 6, Tập một											314	50	304	10	264	122	30	122	9	101
73	6	G1HH6T002	G1HH6T002h27	Toán 6, Tập hai											314	50	304	10	264	122	30	122	9	101
74	6	G1HH6U001	G1HH6U001h27	Lịch sử và Địa lí 6											314	50	304	10	264	122	30	122	9	101
75	6	G1HH6V001	G1HH6V001h27	Ngữ văn 6, Tập một											314	50	304	10	264	122	30	122	9	101
76	6	G1HH6V002	G1HH6V002h27	Ngữ văn 6, Tập hai											314	50	304	10	264	122	30	122	9	101
77	6	G3HH6E001	G3HH6E001a27	Giáo dục thể chất 6											314	50	304	10	264	122	30	122	9	101
78	6	G3HH6Q001	G3HH6Q001a27	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 6											314	50	304	10	264	122	30	122	9	101

79	6	G3HH6R001	G3HH6R001a27	Âm nhạc 6											314	50	304	10	264	122	30	122	9	101
80	6	G3HH6A001	G3HH6A001a27	Tiếng Anh 6, Sách học sinh, Tập một											314	50	304	10	264	122	30	122	9	101
81	6	G3HH6A002	G3HH6A002a27	Tiếng Anh 6, Sách học sinh, Tập hai											314	50	304	10	264	122	30	122	9	101
Lớp 7															3906	700	3825	81	3125	189	420	189	126	2352
82	7	G1HH7V001	G1HH7V001h27	Ngữ văn 7, tập một											279	50	273	6	223	189	30	189	9	168
83	7	G1HH7V002	G1HH7V002h27	Ngữ văn 7, tập hai											279	50	273	6	223	189	30	189	9	168
84	7	G1HH7T001	G1HH7T001h27	TOÁN 7 Tập một											279	50	273	6	223	189	30	189	9	168
85	7	G1HH7T002	G1HH7T002h27	TOÁN 7 Tập hai											279	50	273	6	223	189	30	189	9	168
86	7	G1HH7G001	G1HH7G001h27	Giáo dục công dân 7											279	50	273	6	223	189	30	189	9	168
87	7	G1HH7U001	G1HH7U001h27	Lịch sử và địa lí 7											279	50	273	6	223	189	30	189	9	168
88	7	G1HH7K001	G1HH7K001h27	Khoa học tự nhiên 7											279	50	273	6	223	189	30	189	9	168
89	7	G1HH7C001	G1HH7C001h27	Công nghệ 7											279	50	273	6	223	189	30	189	9	168
90	7	G1HH7I001	G1HH7I001h27	Tin học 7											279	50	273	6	223	189	30	189	9	168
91	7	G3HH7E001	G3HH7E001a27	Giáo dục thể chất 7											279	50	273	6	223	189	30	189	9	168
92	7	G3HH7R001	G3HH7R001a27	Âm nhạc 7											279	50	273	6	223	189	30	189	9	168
93	7	G1HH7M001	G1HH7M001h27	Mĩ thuật 7											279	50	276	3	226	189	30	189	9	168
94	7	G3HH7Q001	G3HH7Q001a27	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 7											279	50	273	6	223	189	30	189	9	168
95	7	G3HH7A001	G3HH7A001a27	Tiếng Anh 7 - Global Success											279	50	273	6	223	189	30	189	9	168
Lớp 8															3724	700	3643	81	2943	188	420	188	126	2338
96	8	G3HH8E001	G3HH8E001a27	Giáo dục thể chất 8											266	50	260	6	210	188	30	188	9	167
97	8	G3HH8Q001	G3HH8Q001a27	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8											266	50	260	6	210	188	30	188	9	167

98	8	G3HH8R001	G3HH8R001a27	Âm nhạc 8											266	50	260	6	210	188	30	188	9	167
99	8	G1HH8C001	G1HH8C001h27	Công nghệ 8											266	50	260	6	210	188	30	188	9	167
100	8	G1HH8G001	G1HH8G001h27	Giáo dục công dân 8											266	50	260	6	210	188	30	188	9	167
101	8	G1HH8I001	G1HH8I001h27	Tin học 8											266	50	260	6	210	188	30	188	9	167
102	8	G1HH8K001	G1HH8K001h27	Khoa học Tự nhiên 8											266	50	260	6	210	188	30	188	9	167
103	8	G1HH8M001	G1HH8M001h27	Mĩ thuật 8											266	50	263	3	213	188	30	188	9	167
104	8	G1HH8T001	G1HH8T001h27	Toán 8, tập một											266	50	260	6	210	188	30	188	9	167
105	8	G1HH8T002	G1HH8T002h27	Toán 8, tập hai											266	50	260	6	210	188	30	188	9	167
106	8	G1HH8U001	G1HH8U001h27	Lịch sử và Địa lí 8											266	50	260	6	210	188	30	188	9	167
107	8	G1HH8V001	G1HH8V001h27	Ngữ văn 8, tập một											266	50	260	6	210	188	30	188	9	167
108	8	G1HH8V002	G1HH8V002h27	Ngữ văn 8, tập hai											266	50	260	6	210	188	30	188	9	167
109	8	G3HH8A001	G3HH8A001a27	Tiếng Anh 8 - Global Success											266	50	260	6	210	188	30	188	9	167
	Lớp 9														3990	750	3907	95	3145	207	450	207	135	2790
110	9	G1HH9V003	G1HH9V003h27	Ngữ văn 9, tập một											266	50	259	7	209	207	30	207	9	186
111	9	G1HH9V004	G1HH9V004h27	Ngữ văn 9, tập hai											266	50	259	7	209	207	30	207	9	186
112	9	G1HH9T003	G1HH9T003h27	Toán 9, tập một											266	50	257	9	207	207	30	207	9	186
113	9	G1HH9T004	G1HH9T004h27	Toán 9, tập hai											266	50	257	9	207	207	30	207	9	186
114	9	G1HH9C005	G1HH9C005h27	Công nghệ 9 - Định hướng nghề nghiệp											266	50	263	3	213	207	30	207	9	186
115	9	G1HH9C006	G1HH9C006h27	Công nghệ 9 - Trải nghiệm nghề nghiệp - Mô đun Lắp đặt mạng điện trong nhà											266	50	263	3	213	0	0	0	0	0

[illegible]

[illegible]

291	5	G3HH5N001a27	G3HH5N001a27	Tiếng Nhật 5, tập một																			
292	5	G3HH5N002a27	G3HH5N002a27	Tiếng Nhật 5, tập hai																			
	Lớp 6																						
293	6	G0HH6N001P27	G0HH6N001P27	Tiếng Trung Quốc 6													3	3					
294	6	G0HH6N002P27	G0HH6N002P27	Tiếng Pháp 6													3	3					
295	6			Tiếng Nga 6, tập một													3	3					
296	6			Tiếng Nga 6, tập hai													3	3					
297	6			Tiếng Đức 6													3	3					
298	6	G0HH6N001A27	G0HH6N001A27	Tiếng Nhật 6													3	3					
	Lớp 7																						
299	7	G0HH7N001P27	G0HH7N001P27	Tiếng Trung Quốc 7													3	3					
300	7	G0HH7N002P27	G0HH7N002P27	Tiếng Pháp 7													3	3					
301	7			Tiếng Nga 7, tập một													3	3					
302	7			Tiếng Nga 7, tập một													3	3					
303	7	G0HH7N001A27	G0HH7N001A27	Tiếng Nhật 7													3	3					
	Lớp 8																						
304	8	G0HH8N002P27	G0HH8N002P27	Tiếng Trung Quốc 8													3	3					
305	8	G5HH8N001A27	G5HH8N001A27	Tiếng Nhật 8													3	3					
306	8	G0HH8N001P27	G0HH8N001P27	Tiếng Pháp 8													3	3					
	Lớp 9																						
307	9	G0HH9N002P27	G0HH9N002P27	Tiếng Trung Quốc 9													3	3					
308	9	G5HH9N001A27	G5HH9N001A27	Tiếng Nhật 9													3	3					
309	9	G0HH9N001P27	G0HH9N001P27	Tiếng Pháp 9													3	3					